

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ, một trăm triệu đồng*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Ông La Văn Tốt	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh 7.3 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC(TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Số: 156/2023/BCSXHN/CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 26/8/2023, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hạng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.694.314.386.334	2.179.981.977.673
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	244.325.732.579	373.547.498.570
1. Tiền	111		151.123.031.149	208.662.853.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.202.701.430	164.884.645.552
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.543.437.141	172.935.958.047
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	68.543.437.141	172.935.958.047
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		585.466.931.330	781.702.733.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	464.635.474.121	657.601.854.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	46.556.371.924	59.958.338.526
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	16.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	60.762.712.899	60.269.110.137
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(2.558.803.702)	(2.197.746.294)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.176.088
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	671.769.521.207	761.301.785.149
1. Hàng tồn kho	141		672.243.383.241	761.783.418.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(473.862.034)	(481.633.675)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		124.208.764.077	90.494.002.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	12.662.007.576	11.918.349.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.202.320.708	75.097.799.063
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	11.344.435.793	3.477.854.793
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		789.013.059.117	792.178.054.783
I Các khoản phải thu dài hạn	210		14.517.719.575	16.374.152.684
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	14.517.719.575	16.374.152.684
II Tài sản cố định	220		609.490.723.463	595.582.772.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	591.120.980.674	577.044.268.593
- Nguyên giá	222		1.758.986.470.919	1.709.809.501.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.167.865.490.245)	(1.132.765.232.525)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	18.369.742.789	18.538.503.869
- Nguyên giá	228		59.091.925.125	57.841.925.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.722.182.336)	(39.303.421.256)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.653.563.453	31.892.756.957
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	5.653.563.453	31.892.756.957
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	85.970.003.817	83.842.194.955
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49.713.140.432	47.585.331.570
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.256.863.385	34.256.863.385
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		73.381.048.809	64.486.177.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	73.381.048.809	64.486.177.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.483.327.445.451	2.972.160.032.456

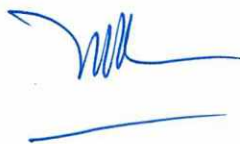
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.004.175.288.931	2.509.688.549.642
I- Nợ ngắn hạn	310		1.862.527.147.030	2.364.037.019.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	232.866.408.962	287.157.996.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	71.778.175.268	80.815.407.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	22.983.055.630	28.619.686.040
4. Phải trả người lao động	314		122.016.977.703	287.769.772.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	15.292.941.757	25.960.849.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	3.991.633.687	17.148.500.440
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	77.897.059.005	75.885.885.560
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.272.495.548.120	1.512.512.776.098
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		43.205.346.898	48.166.144.957
II- Nợ dài hạn	330		141.648.141.901	145.651.530.606
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.14	217.537.202	14.679.448.651
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	23.446.127.900	23.778.848.258
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	12.940.777.700	2.941.500.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	92.672.314.679	88.342.021.354
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	12.371.384.420	15.909.712.343
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		479.152.156.520	462.471.482.814
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	479.152.156.520	462.471.482.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	191.100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>191.100.000.000</i>	<i>191.100.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.621.460.631	62.807.911.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.134.247.533	127.136.242.917
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>116.659.370.682</i>	<i>22.017.392.205</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>24.474.876.851</i>	<i>105.118.850.712</i>
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		77.296.448.356	81.427.328.716
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.483.327.445.451	2.972.160.032.456
(440 = 300+400)				

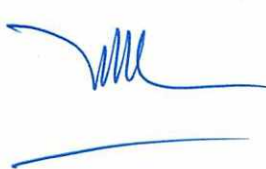
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



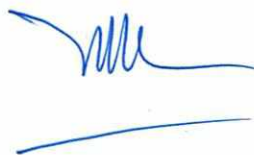
Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết thúc
			thức ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.839.383.761.953	2.025.362.051.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.575.530.908	2.354.991.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	1.834.808.231.045	2.023.007.059.343
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	1.538.463.722.232	1.642.958.764.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		296.344.508.813	380.048.294.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	36.119.425.936	28.594.386.550
7. Chi phí tài chính	22	6.6	47.483.748.016	46.113.192.077
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.723.604.672	27.484.666.796
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	6.7	1.433.559.540	4.849.937.910
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	84.940.494.225	114.593.699.943
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	160.935.967.405	164.872.091.048
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		40.537.284.643	87.913.636.183
12. Thu nhập khác	31	6.10	10.672.024.079	15.446.275.087
13. Chi phí khác	32	6.10	6.613.083.836	6.126.226.858
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.10	4.058.940.243	9.320.048.229
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		44.596.224.886	97.233.684.412
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	13.591.316.463	16.923.568.450
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		31.004.908.423	80.310.115.962
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.474.876.851	55.245.178.089
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.530.031.572	25.064.937.873
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.13	1.281	2.814

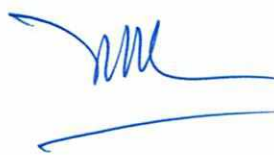
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

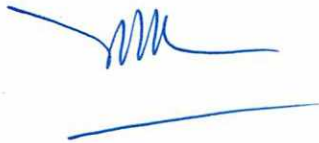
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thúc ngày 30/6/2023	thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.596.224.886	97.233.684.412
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		47.288.062.363	45.296.227.887
- Các khoản dự phòng	03		353.285.767	5.898.844.184
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.893.489.827)	(8.979.797.079)
- Chi phí lãi vay	06		40.723.604.672	27.484.666.796
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		124.067.687.861	166.933.626.200
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		195.906.174.546	44.697.080.208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		89.540.035.583	(148.883.279.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(284.652.169.122)	(121.953.401.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.906.243.924)	6.327.595.933
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.259.487.337)	(27.034.620.280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.655.394.717)	(12.535.873.456)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.932.489.180)	(7.050.286.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.108.113.710	(97.499.158.515)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(35.700.044.859)	(12.745.338.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		135.579.116	3.345.439.602
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.673.265.333)	(40.113.802.275)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.065.786.239	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.691.402.289	5.132.631.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		70.519.457.452	(37.381.069.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.387.186.114.533	1.589.121.001.084
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.622.873.049.186)	(1.454.783.817.458)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(162.402.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(235.849.337.153)	134.337.183.626
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(129.221.765.991)	(543.043.938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	373.547.498.570	308.126.094.190
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	244.325.732.579	307.583.050.252

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 030039888 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ, một trăm triệu đồng*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2023: 13.776 người (tại ngày 01/01/2023 là: 12.239 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A. Các Công ty con						
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tây Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	80,94%	54,29%	54,29%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh lần lượt là 54,29% và 80,94%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 27,75%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 54,40%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B. Các Công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty CP May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	29,99%	29,99%	29,99%
5	Công ty CP May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty CP May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phô Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phô Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
C. Các đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thảng, Phường Bình Thảng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2023.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khi đánh giá vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Khi Công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng, chi phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí lãi vay phải trả và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng, trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.934.306.223	4.954.000.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.188.724.926	203.708.852.253
Các khoản tương đương tiền (i)	93.202.701.430	164.884.645.552
Tổng	244.325.732.579	373.547.498.570

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,0%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	68.543.437.141	68.543.437.141	172.935.958.047	172.935.958.047
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	68.543.437.141	68.543.437.141	172.935.958.047	172.935.958.047
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	70.543.437.141	70.543.437.141	174.935.958.047	174.935.958.047

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 9,5%/năm.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm (từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024), lãi suất 8%/năm và trả lãi vào cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/202

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết									
1	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	27.548.999.006	(i)	15.360.000.000	25.812.945.561	(i)
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(i)	15.120.000.000	-	(i)
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000	-	(i)
4	Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	3.363.222.681	(i)	5.227.920.657	4.174.447.070	(i)
5	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	8.796.187.785	(i)	3.429.000.000	8.199.964.527	(i)
6	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè (iii)	29,99%	29,99%	6.000.000.000	5.433.351.545	(i)	3.000.000.000	4.501.176.611	(i)
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	2.877.512.394	(i)	1.500.000.000	3.028.799.099	(i)
8	Công ty Cổ phần Sản xuất TM DV Hưng Phát	10,39%	20,05%	6.000.000.000	-	(i)	6.000.000.000	-	(i)
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	1.693.867.021	(i)	7.000.000.000	1.867.998.702	(i)
Tổng				69.136.920.657	49.713.140.432		66.136.920.657	47.585.331.570	

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
II. Đầu tư vào đơn vị khác									
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	-	7.161.920.000	(i)	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	1,86%	1,86%	5.337.100.000	7.713.090.000	-	5.337.100.000	9.037.560.000	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
5	Công ty Cổ phần đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-
7	Công ty Cổ phần May Hoài Hương	7,69%	13,33%	2.000.000.000	(i)	-	2.000.000.000	(i)	-
8	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000	(i)	-	1.000.000.000	(i)	-
Tổng				34.256.863.385		-	34.256.863.385		-

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2023.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2023/HĐQT ngày 08/01/2023. Số lượng cổ phần mua thêm là 300.000 cổ phần, tổng giá trị góp vốn thêm là 3.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn nắm giữ sau khi mua thêm không thay đổi là 29,99%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
JP Global Import INC	5.389.333.263	19.515.720.892
Arcadia Group Brands Ltd.	8.133.913.945	13.556.512.633
BMB Clothing Group	36.341.681.429	43.723.071.332
H & M Hennes & Mauritz Shanghai Commercial Co Ltd	1.015.219.876	60.447.544.611
Lollytogs, Ltd.	30.761.455.461	20.493.632.999
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	424.854.064	104.153.194
H&M Hennes & Mauritz	1.015.219.876	60.447.544.611
Punto FA,S.L	32.455.988.813	63.112.604.329
Phải thu khách hàng khác	349.097.807.394	376.201.069.971
Tổng	464.635.474.121	657.601.854.572
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>23.235.651.215</i>	<i>28.099.699.739</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	7.321.178.213	14.905.356.810
Đối tượng khác	39.235.193.711	45.052.981.716
Tổng	46.556.371.924	59.958.338.526
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>12.558.757.349</i>	<i>23.320.807.486</i>

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Tây Sơn (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát (ii)	10.000.000.000	-
Tổng	16.000.000.000	6.000.000.000

(i) Phải thu về cho vay theo hợp đồng cho vay số 01/2022/HĐV/Ts-AN ngày 15/7/2022 với số tiền vay là 4.000.000.000 VND và hợp đồng vay số 02/2022/HĐV/Ts-AN ngày 01/4/2022 với số tiền vay là 2.000.000.000 VND và các phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm.

(ii) Phải thu về cho vay theo hợp đồng cho vay số 01-2023/HĐVV/AP-AN ngày 04/01/2023 và Phụ lục hợp đồng cho vay số 01-01PLHĐVV/AP-AN ngày 01/5/2023, số tiền vay: 10.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay cố định: 7,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Phải thu khác

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	60.762.712.899	-	60.269.110.137	-
- Tạm ứng	4.813.361.497	-	4.054.954.082	-
- Ký cược, ký quỹ	188.476.000	-	1.137.688.026	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	32.280.647.035	-	32.811.275.164	-
- Phải thu người lao động	4.652.823.123	-	1.878.639.751	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	2.815.720.892	-	1.826.203.207	-
- Phải thu khác	16.011.684.352	-	18.560.349.907	-
Dài hạn	14.517.719.575	-	16.374.152.684	-
- Ký cược, ký quỹ	1.817.719.575	-	1.983.412.684	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	12.700.000.000	-	12.700.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	1.690.740.000	-
Tổng	75.280.432.474	-	76.643.262.821	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>48.375.550.804</i>		<i>18.801.897.617</i>	

5.7 Nợ xấu

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.388.285.634	829.481.932	3.027.228.226	829.481.932
Công ty TNHH Asia Garment	713.371.775	214.011.533	713.371.775	214.011.533
Các đối tượng khác	2.674.913.859	615.470.399	2.313.856.451	615.470.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang- đi trên đường	1.579.948.860	-	1.581.597.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	178.002.178.665	-	176.487.377.253	-
Công cụ, dụng cụ	7.966.800.387	-	11.008.442.519	-
Chi phí SX KDDD	249.216.590.379	-	250.757.519.585	-
Thành phẩm	192.421.443.611	(473.862.034)	252.174.851.364	(481.633.675)
Hàng hóa	2.459.304.615	-	6.024.943.414	-
Hàng gửi bán	40.597.116.724	-	63.748.687.497	-
Tổng	672.243.383.241	(473.862.034)	761.783.418.824	(481.633.675)

5.9 Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	12.662.007.576	11.918.349.022
Chi phí công cụ dụng cụ	1.550.123.871	1.109.717.471
Chi phí khác	11.111.883.705	10.808.631.551
Dài hạn	73.381.048.809	64.486.177.725
Chi phí thuê đất (i)	35.660.164.197	39.107.759.275
Chi phí công cụ dụng cụ	17.891.339.096	11.261.093.532
Chi phí sửa chữa	7.822.430.737	5.670.654.712
Chi phí khác	12.007.114.779	8.446.670.206
Tổng	86.043.056.385	76.404.526.747

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Bình Thẳng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 12,678 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 09/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,893 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam với số tiền 4,9 tỷ VND, phân bổ đến hết năm 2023.
- Chi phí thuê đất tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 05/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 6,518 tỷ VND.
- Chi phí thuê nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 09/2031, số tiền thuê còn phân bổ là 1,602 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 08/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 7,137 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 03/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	744.296.098.518	831.086.804.391	113.544.167.889	16.056.447.021	4.825.983.299	1.709.809.501.118
Tăng trong kỳ	9.643.566.212	50.734.078.286	94.043.864	217.550.001	-	60.689.238.363
Mua trong năm	8.485.348.030	29.580.870.496	94.043.864	217.550.001	-	38.377.812.391
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.158.218.182	21.153.207.790	-	-	-	22.311.425.972
Giảm trong kỳ	(315.600.000)	(11.065.850.380)	-	(130.818.182)	-	(11.512.268.562)
Thanh lý nhượng bán	(315.600.000)	(10.296.950.380)	-	(130.818.182)	-	(10.743.368.562)
Giảm khác	-	(768.900.000)	-	-	-	(768.900.000)
Số dư tại ngày 30/6/2023	753.624.064.730	870.755.032.297	113.638.211.753	16.143.178.840	4.825.983.299	1.758.986.470.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	392.621.422.212	626.642.271.699	96.908.277.782	12.540.367.546	4.052.893.286	1.132.765.232.525
Tăng trong kỳ	14.241.121.416	29.165.483.123	1.849.422.500	459.813.392	164.400.137	45.880.240.568
Khấu hao trong kỳ	14.241.121.416	29.165.483.123	1.849.422.500	459.813.392	164.400.137	45.880.240.568
Giảm trong kỳ	(315.600.000)	(10.333.564.666)	-	(130.818.182)	-	(10.779.982.848)
Thanh lý nhượng bán	(315.600.000)	(10.296.950.380)	-	(130.818.182)	-	(10.743.368.562)
Giảm khác	-	(36.614.286)	-	-	-	(36.614.286)
Số dư tại ngày 30/6/2023	406.546.943.628	645.474.190.156	98.757.700.282	12.869.362.756	4.217.293.423	1.167.865.490.245
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	351.674.676.306	204.444.532.692	16.635.890.107	3.516.079.475	773.090.013	577.044.268.593
Tại ngày 30/6/2023	347.077.121.102	225.280.842.141	14.880.511.471	3.273.816.084	608.689.876	591.120.980.674

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 691.841.714.278 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 684.592.414.289 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 306.700.186.815 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 295.703.856.505 VND).



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	19.618.011.619	6.176.445.951	31.967.467.555	80.000.000	57.841.925.125
Tăng trong kỳ	-	-	1.250.000.000	-	1.250.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.250.000.000	-	1.250.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	19.618.011.619	6.176.445.951	33.217.467.555	80.000.000	59.091.925.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.274.824.749	6.176.445.951	27.832.669.075	19.481.481	39.303.421.256
Tăng trong kỳ	281.133.108	-	1.124.294.638	13.333.334	1.418.761.080
Khấu hao trong năm	281.133.108	-	1.124.294.638	13.333.334	1.418.761.080
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	5.555.957.857	6.176.445.951	28.956.963.713	32.814.815	40.722.182.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	14.343.186.870	-	4.134.798.480	60.518.519	18.538.503.869
Tại ngày 30/6/2023	14.062.053.762	-	4.260.503.842	47.185.185	18.369.742.789

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 20.083.629.956 VND (Tại ngày 01/01/2022 là 20.083.629.956 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 6.772.614.396 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 6.889.109.550 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Mua sắm tài sản cố định	5.653.563.453	27.669.722.957
Mua sắm máy móc thiết bị	5.592.691.436	26.082.871.395
Các hạng mục nhà xưởng	-	648.700.000
Chi phí xây dựng cơ bản khác	60.872.017	938.151.562
b) Chi sửa chữa	-	4.223.034.000
Cải tạo nâng cấp hệ thống làm mát nhà xưởng	-	3.986.000.000
Chi phí sửa chữa khác	-	237.034.000
Tổng	5.653.563.453	31.892.756.957

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Phù Cát	1.391.690.126	1.391.690.126	1.258.884.686	1.258.884.686
Kufner Hong Kong Ltd.	559.637.536	559.637.536	4.770.556.516	4.770.556.516
Motives (Far East) Ltd.	6.399.877.393	6.399.877.393	9.159.927.363	9.159.927.363
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	-	-	6.914.822.615	6.914.822.615
Fabian Couture Group LLC.	13.335.017.347	13.335.017.347	9.294.844.279	9.294.844.279
Các đối tượng khác	211.180.186.560	211.180.186.560	255.758.960.715	255.758.960.715
Tổng	232.866.408.962	232.866.408.962	287.157.996.174	287.157.996.174
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>14.402.195.747</i>	<i>14.402.195.747</i>	<i>38.969.396.063</i>	<i>38.969.396.063</i>

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	71.778.175.268	80.815.407.528
Toray International, Inc	35.439.104.606	47.145.095.525
Công ty TNHH May mặc Đan Thanh	14.515.760.256	14.515.760.256
Các đối tượng khác	21.823.310.406	19.154.551.747
Dài hạn	217.537.202	14.679.448.651
TAMURAKOMA & Co.,ltd	217.537.202	14.679.448.651
Tổng	71.995.712.470	95.494.856.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	<u>01/01/2023</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2023</u>
Phải nộp	28.619.686.040	44.679.876.227	50.316.506.637	22.983.055.630
Thuế GTGT	9.347.402.210	21.874.823.016	20.044.644.366	11.177.580.860
Thuế xuất, nhập khẩu	-	426.423.326	415.228.640	11.194.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.792.097.170	13.601.995.276	21.142.429.126	9.251.663.320
Thuế thu nhập cá nhân	1.291.608.958	4.154.338.839	4.462.427.901	983.519.896
Thuế tài nguyên	230.400	1.206.080	1.436.480	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	940.238.450	2.228.453.891	1.764.696.667	1.403.995.674
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	248.108.852	2.392.635.799	2.485.643.457	155.101.194
Phải thu	3.477.854.793	451.148.580	8.317.729.580	11.344.435.793
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3.680.000	-	2.500.000.000	2.503.680.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	-	-	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.351.317.931	-	5.512.965.591	6.864.283.522
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	158.131.477	-	80.341.189	238.472.666
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	233.665.780	451.148.580	217.482.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.980.000	-	6.940.000	17.920.000

5.16 Chi phí phải trả

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	5.565.089.452	10.144.477.887
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.535.882.665
Chi phí điện, nước, vận chuyển	4.186.653.876	10.354.534.758
Chi phí phải trả khác	5.541.198.429	1.925.954.634
Tổng	15.292.941.757	25.960.849.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2023	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.991.633.687	17.148.500.440
Doanh thu gia công nhận trước	3.991.633.687	17.148.500.440
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC</i>	-	278.960.000
<i>Các đối tượng khác</i>	3.991.633.687	16.869.540.440
Dài hạn	23.446.127.900	23.778.848.258
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	23.446.127.900	23.778.848.258
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.615.710.476	5.701.421.767
<i>Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam</i>	13.811.023.256	13.886.181.751
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC</i>	4.019.394.168	4.191.244.740
Tổng	27.437.761.587	40.927.348.698

5.18 Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	77.897.059.005	75.885.885.560
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
Kinh phí công đoàn	18.023.552.525	17.058.072.542
BHXH, BHYT, BHTN	31.605.207.508	22.308.532.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.634.507.522	8.215.870.102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.512.608.400	28.182.227.564
Dài hạn	12.940.777.700	2.941.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.940.777.700	2.941.500.000
Tổng	90.837.836.705	78.827.385.560

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.199.234.532.117	1.199.234.532.117	1.381.959.821.208	1.587.448.429.154	1.404.723.140.063	1.404.723.140.063
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>445.511.844.168</i>	<i>445.511.844.168</i>	<i>580.255.376.408</i>	<i>723.684.798.053</i>	<i>588.941.265.813</i>	<i>588.941.265.813</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (1)	320.466.939.842	320.466.939.842	320.466.939.851	432.936.590.708	432.936.590.699	432.936.590.699
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (2)	9.340.000.000	9.340.000.000	9.340.000.000	9.493.144.023	9.493.144.023	9.493.144.023
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (3)	103.693.202.676	103.693.202.676	231.837.628.698	274.655.957.113	146.511.531.091	146.511.531.091
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng (4)	2.011.701.650	2.011.701.650	4.657.508.859	2.645.807.209	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Lai (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	13.953.299.000	3.953.299.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>552.078.651.310</i>	<i>552.078.651.310</i>	<i>521.986.071.998</i>	<i>579.209.042.375</i>	<i>609.301.621.687</i>	<i>609.301.621.687</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 (6)	444.605.985.767	444.605.985.767	396.676.463.761	448.937.903.655	496.867.425.661	496.867.425.661
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 TP. HCM (7)	29.962.204.131	29.962.204.131	42.127.472.697	42.002.310.617	29.837.042.051	29.837.042.051
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (8)	77.510.461.412	77.510.461.412	83.182.135.540	88.268.828.103	82.597.153.975	82.597.153.975

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu	169.385.158.280	169.385.158.280	203.972.146.983	209.739.332.621	175.152.343.918	175.152.343.918
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (9)	154.863.007.280	154.863.007.280	154.863.007.283	159.489.013.921	159.489.013.918	159.489.013.918
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (10)	14.522.151.000	14.522.151.000	49.109.139.700	45.510.318.700	10.923.330.000	10.923.330.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	-	-	-	4.740.000.000	4.740.000.000	4.740.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.591.971.030	9.591.971.030	19.279.318.490	19.390.790.528	9.703.443.068	9.703.443.068
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (11)	9.591.971.030	9.591.971.030	19.279.318.490	19.390.790.528	9.703.443.068	9.703.443.068
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi	-	-	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	8.392.804.050	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (12)	8.392.804.050	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	14.274.103.279	14.274.103.279	14.274.103.279	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (13)	14.274.103.279	14.274.103.279	14.274.103.279	-	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	73.261.016.003	73.261.016.003	896.000.000	35.424.620.032	107.789.636.035	107.789.636.035
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>2.989.980.194</i>	<i>2.989.980.194</i>	-	<i>2.989.979.806</i>	<i>5.979.960.000</i>	<i>5.979.960.000</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (14)	2.989.980.194	2.989.980.194	-	2.989.979.806	5.979.960.000	5.979.960.000
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>672.000.000</i>	<i>672.000.000</i>	<i>896.000.000</i>	<i>672.000.000</i>	<i>448.000.000</i>	<i>448.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (12)	672.000.000	672.000.000	896.000.000	672.000.000	448.000.000	448.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>69.599.035.809</i>	<i>69.599.035.809</i>	-	<i>31.762.640.226</i>	<i>101.361.676.035</i>	<i>101.361.676.035</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	2.832.661.107	2.832.661.107	2.832.661.107
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. HCM (15)	54.053.317.807	54.053.317.807	-	2.580.713.553	56.634.031.360	56.634.031.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (16)	15.545.718.002	15.545.718.002	-	26.349.265.566	41.894.983.568	41.894.983.568
Tổng các khoản vay ngắn hạn	1.272.495.548.120	1.272.495.548.120	1.382.855.821.208	1.622.873.049.186	1.512.512.776.098	1.512.512.776.098

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	4.735.558.800	4.735.558.800	-	-	4.735.558.800	4.735.558.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (14)	4.735.558.800	4.735.558.800	-	-	4.735.558.800	4.735.558.800
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	85.280.755.879	85.280.755.879	5.226.293.325	-	80.054.462.554	80.054.462.554
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. HCM (15)	51.059.821.239	51.059.821.239	52.838.418	-	51.006.982.821	51.006.982.821
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. HCM (16)	34.220.934.640	34.220.934.640	5.173.454.907	-	29.047.479.733	29.047.479.733
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	2.656.000.000	2.656.000.000	-	896.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (12)	2.656.000.000	2.656.000.000	-	896.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
Tổng các khoản vay dài hạn	92.672.314.679	92.672.314.679	5.226.293.325	896.000.000	88.342.021.354	88.342.021.354

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0053/2328/N-CTD ngày 15/5/2023; Hạn mức cho vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay; Biện pháp đảm bảo: Đối với khoản vay ngắn hạn: không có tài sản đảm bảo đối với vay ngắn hạn; Đối với khoản vay trung và dài hạn: thế chấp tiền gửi của Khách hàng tại VCB, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/NHNT-BĐ ngày 10/01/2023; Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm thế chấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng may mặc thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ các khoản phải thu.

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0684/KHBB/2022/NH tháng 9/2022; Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Mục đích sử dụng vốn vay: được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay cụ thể; Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- Thế chấp quyền sử dụng đất tại số 204 Thống Nhất phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận theo GCNQSDĐ AP339772, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T05651 do Sở TNMT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009;
- Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 224805, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 02877 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/9/2006;
- Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số CN 521197 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018;
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần May Bình Thuận Nhà Bè;
- Thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận trị giá 5.000.000.000 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng

Hợp đồng cho vay hạn mức số 0122/TD1/23LD ngày 18/4/2023; Hạn mức cho vay: 4.900.000.000 VND, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động sản xuất, gia công hàng may mặc của Bên Vay; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 6 tháng; Biện pháp bảo đảm: Hệ thống máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất gia công hàng may mặc;

(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023/HM.VCB ngày 13/1/2023; Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND, Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất, gia công sản phẩm may mặc; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10/12/2023; Biện pháp bảo đảm: Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất (thửa số 94, TĐĐ số 31) tại đường Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 21/4/2023; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020HĐCVHM/NHCT908-NBC; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu BCT xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động SXKD của Bên Vay; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: Đến hết ngày 30/05/2024. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng; Biện pháp bảo đảm: thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty;

(7) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2

Hợp đồng cho vay hạn mức số 79/2022-HĐCVHM/NHCT904-NBĐL ngày 25/10/2022 ; Hạn mức cho vay: không vượt quá 30.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/10/2023; Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018; tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

(8) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT908- NHA BE HAU GIANG ngày 15/6/2023; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc của Bên vay; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: Đến hết ngày 15/6/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 09 tháng/ Giấy nhận nợ; Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo GCN số CD923078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/11/2016 theo hợp đồng bảo đảm số 01/2018-HĐTC BĐS/NHCT908-NBHG ngày 11/5/2018;
- Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng bảo đảm số 01/2018-HĐTCMMTB/NHCT908-NBHG ngày 31/5/2018;
- Thế chấp xe Ô tô con Toyota Fortuner giá trị 1.092.300.000 đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng bảo đảm số 02/2015/HĐTC-NHCT908-NBHAUGIANG ngày 20/11/2015;
- Thế chấp toàn bộ hàng hoá trị giá tối thiểu 1.201.644.339 đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty đang được giữ tại các kho hàng theo hợp đồng bảo đảm số 01/2017-HĐTC HH/NHCT908-MAY NBHG ngày 10/4/2017; Văn bản bảo lãnh ngày 12/7/2018;

Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2023-HĐCVTL/NHCT908- NB HAU GIANG ngày 15/6/2023; Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng sản xuất hàng may mặc số 01/2021/NBHG-WORTHY ngày 17/01/2022 ký với Worthy Global Limited; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/01/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng/ Giấy nhận nợ;

Hợp đồng đảm bảo bao gồm: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Nhà kho NBC tại Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo GCN số CD923078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/11/2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2022/HĐBĐ-NHCT908-QTS-NB HAU GIANG ngày 01/01/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(9) Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở

Hợp đồng cho vay hạn mức số HCM.DN.1633.170423 ngày 19/4/2023; Hạn mức cho vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 19/4/2023; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(10) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cho vay hạn mức số BDI.DN.3778.290323 ngày 01/04/2022; Hạn mức cho vay: 14.000.000.000 VND hoặc USD tương đương; Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 9.700.000.000 VND hoặc USD tương đương; Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: sản xuất trang phục; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm bất động sản tại số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định; toàn bộ hàng tồn kho bình quân và khoản phải thu; máy móc thiết bị ngành may;

Và Hợp đồng cho vay hạn mức số BDI.DN.1695.151221 ngày 17/12/2021; Hạn mức cho vay: 9.000.000.000 VND hoặc USD tương đương; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: sản xuất trang phục; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- Bất động sản tại: Thửa đất số 180, Tờ bản đồ địa chính số 30, cụm CN sạch Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Bảo lãnh: Giấy cam kết về việc trả nợ của Tổng công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần May Bình Định.

(11) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cho vay hạn mức số 38382.21.401.188946.TD ngày 18/8/2022; Giá trị hạn mức tín dụng 1: 10.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; Giá trị hạn mức tín dụng 2: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công mặt hàng may mặc của khách hàng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 05/7/2022; Biện pháp bảo đảm tiền vay là tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của Công ty: Máy móc thiết bị ngành may, bất động sản.

(12) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi

Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022; Hạn mức vay: Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó: Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND; Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn; 36 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ dài hạn; Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may; Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

(13) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng cho vay số 8863905.22 ngày 14/12/2022; Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTD; 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTD; Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh cho chính sách về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành tín dụng chứng từ mua nguyên vật liệu, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp L/C, D/P phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ngành dệt may; Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(14) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014; Hạn mức cho vay: 18.072.753.342 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

Và Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019; Hạn mức vay: 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư; Thời hạn duy trì hạn mức: Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu; Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020.

(15) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM

Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017; Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(16) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 4/6/2018; Hạn mức cho vay: 32.000.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản;

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVADDT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/4/2017; Hạn mức cho vay: 21.300.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản;

Và Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2017-HĐCVADDT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/9/2017; Hạn mức cho vay: 36.000.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

5.20 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12.371.384.420	15.909.712.343
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNND hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.371.384.420	15.909.712.343

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	57.621.649.737	63.705.977.578	59.188.622.240	362.516.249.555
Lãi trong năm nay	-	-	105.118.850.712	39.698.610.546	144.817.461.258
Tăng vốn trong năm	9.100.000.000	-	-	-	9.100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.249.713.118	(5.249.713.118)	2.316.243.818	2.316.243.818
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(15.418.609.776)	(6.249.740.444)	(21.668.350.220)
Chia cổ tức	-	-	(18.200.000.000)	(11.194.361.607)	(29.394.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(63.451.674)	-	(46.582.656)	(110.034.330)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(2.820.262.479)	(2.285.463.181)	(5.105.725.660)
Số dư ngày tại 31/12/2022	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Số dư tại ngày 01/01/2023	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Lãi trong kỳ này	-	-	24.474.876.851	6.530.031.572	31.004.908.423
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	6.819.857.626	(6.819.857.626)	2.052.251.076	2.052.251.076
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.821.759.537)	(2.149.931.584)	(3.971.691.121)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(810.775.031)	(617.027.987)	(1.427.803.018)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(6.600.851.294)	(6.600.851.294)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(6.308.176)	-	(4.631.109)	(10.939.285)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(1.024.480.041)	(3.340.721.034)	(4.365.201.075)
Số dư tại ngày 30/6/2023	191.100.000.000	69.621.460.631	141.134.247.533	77.296.448.356	479.152.156.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng Công ty và các Công ty con.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	40,67%	7.771.294	77.712.940.000	40,67%	7.771.294	77.712.940.000
Tổng	100%	19.110.000	191.100.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	191.100.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	191.100.000.000	182.000.000.000
Chia cổ tức	-	18.200.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.758.313.274.500	2.014.968.060.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.070.487.453	10.393.990.618
Tổng	1.839.383.761.953	2.025.362.051.180
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>41.569.930.142</i>	<i>15.506.568.771</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giảm giá hàng bán	2.049.212.955	260.332.980
Hàng bán bị trả lại	2.526.317.953	2.094.658.857
Tổng	4.575.530.908	2.354.991.837

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.753.737.743.592	2.012.613.068.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.070.487.453	10.393.990.618
Tổng	1.834.808.231.045	2.023.007.059.343

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng bán	1.474.476.509.629	1.641.375.411.559
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.987.212.603	1.583.352.993
Tổng	1.538.463.722.232	1.642.958.764.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.939.285.711	1.367.510.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.818.625.000	500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.361.515.225	20.716.409.959
Lãi bán các khoản đầu tư	-	6.010.466.250
Tổng	36.119.425.936	28.594.386.550
<i>Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	664.350.000	-

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	40.723.604.672	27.484.666.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.002.659.374	18.627.634.659
Chi phí tài chính khác	757.483.970	890.622
Tổng	47.483.748.016	46.113.192.077

6.7 Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	618.940.383	608.030.278
Công ty CP May 9	(643.367.800)	3.635.809.630
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(151.286.705)	(38.993.439)
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	47.351.898	(43.089.877)
Công ty CP May Sông Tiền	1.736.053.446	166.792.096
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	(174.131.682)	521.389.222
Tổng	1.433.559.540	4.849.937.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.8 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.348.596.573	21.104.546.907
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.772.449.862	2.499.466.690
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	163.828.522	230.927.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.424.922	2.647.362.912
Thuế phí và lệ phí	25.184.059	34.411.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.597.333.415	82.386.506.414
Chi phí bằng tiền khác	5.567.676.872	5.690.477.761
Tổng	84.940.494.225	114.593.699.943

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	103.583.007.532	107.761.987.548
Chi phí vật liệu quản lý	4.220.399.188	6.425.489.768
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.423.052.474	1.717.947.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.746.843.876	10.954.093.436
Thuế phí và lệ phí	1.508.081.832	667.129.961
Chi phí dự phòng	2.612.300.638	5.956.093.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.338.160.562	18.793.912.839
Chi phí bằng tiền khác	21.504.121.303	12.595.436.462
Tổng	160.935.967.405	164.872.091.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.10 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	135.579.116	1.101.820.488
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	159.781.017	356.111.641
Thu nhập do xử lý công nợ	48.397	127.289
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	1.055.038.000	1.128.046.000
Thu nhập từ cho thuê	4.661.981.363	4.336.740.766
Các khoản khác	4.659.596.186	8.523.428.903
Tổng	10.672.024.079	15.446.275.087
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	13.672.627	70.182.050
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	3.114.476.294	1.292.408.218
Chi phí do hỏa hoạn (ii)	2.755.190.116	-
Các khoản khác	729.744.799	4.763.636.590
Tổng	6.613.083.836	6.126.226.858
Lợi nhuận thuần khác	4.058.940.243	9.320.048.229

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	678.046.734.672	774.472.692.381
Chi phí nhân công	643.565.277.083	699.981.066.570
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	48.336.683.296	44.930.215.563
Chi phí dự phòng	361.057.408	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.062.862.817	230.132.701.717
Chi phí khác bằng tiền	55.094.472.059	40.059.994.374
Tổng	1.826.467.087.335	1.789.576.670.605

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con	13.591.316.463	16.923.568.450
Tổng	13.591.316.463	16.923.568.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	24.474.876.851	55.245.178.089
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	(4.024.423.065)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	24.474.876.851	51.220.755.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.110.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.281	2.814

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022:

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 37/2023/HĐQT ngày 30/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	55.245.178.089	55.245.178.089	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	(4.024.423.065)	(4.024.423.065)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	55.245.178.089	51.220.755.024	(4.024.423.065)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.035	2.814	(221)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

7.2 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC – đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cần trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần May Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu tại đoạn Nợ tiềm tàng tại Thuyết minh 7.2 - Thông tin về nợ tiềm tàng trên, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.4 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a) Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
		thức ngày	thức ngày
		30/6/2023	30/6/2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	318.000.000	318.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	108.000.000	108.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	3.277.958.351	2.584.452.943
Tổng		3.703.958.351	3.010.452.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thúc ngày	thúc ngày
			30/6/2023	30/6/2022
			VND	VND
Bán hàng			41.569.930.142	15.506.568.771
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	2.217.324.062	3.381.036.897
		Bán quần áo	299.527.318	21.341.818
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	720.662.991	284.892.344
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo	6.071.083	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	56.761.590	22.752.780
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	6.380.000
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, Bán quần áo, nguyên phụ liệu	1.569.253.414 36.599.341.784	43.055.400 11.747.109.532
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Dịch vụ khác	100.987.900	-
Mua hàng			80.197.598.853	54.085.978.029
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	13.805.124.872	14.685.920.485
		Hàng hóa dịch vụ khác	4.717.824.809	267.577.716
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	16.622.369.527	525.645.120
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	33.762.934.778	34.705.308.876
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	494.152.692
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	7.045.028.386	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	628.593.400	218.377.960
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	3.615.723.080	3.188.995.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thúc ngày 30/6/2023	thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
Cổ tức được chia			664.350.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	514.350.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	150.000.000	-

c) Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			23.235.651.215	28.099.699.739
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.650.890.039	161.388.861
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.036.000	14.036.000
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	19.855.090.838	26.729.758.706
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.150.000	70.657.169
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.063.757.338	484.132.003
Phải thu khác ngắn hạn			35.675.550.804	6.101.897.617
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	3.229.564.455	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	-	120.986.302
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	26.259.359.027	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	5.781.939.921	5.358.697.458
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	332.765.295	304.191.087
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	60.000	246.160.664

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c) Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải thu khác dài hạn			12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			12.558.757.349	23.320.807.486
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	7.321.178.213	14.905.356.810
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	456.225.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	4.781.354.136	8.415.450.676
Phải trả người bán ngắn hạn			14.402.195.747	38.969.396.063
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	39.809.171	5.356.755.505
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải trả người bán	8.208.297.727	21.142.078.510
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.125.869.395	4.285.586.810
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Phải trả người bán	2.805.710	1.269.848.194
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Phải trả người bán	-	304.429
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Phải trả người bán	5.025.413.744	6.914.822.615

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

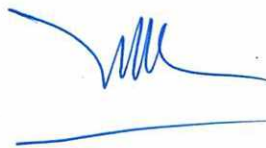
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân